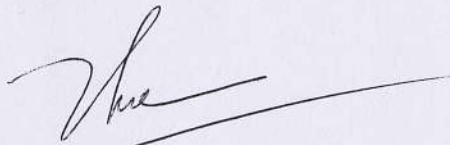


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẦY

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2012	năm 2011	năm 2012	năm 2011
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	88.514.415.172	28.637.261.939	194.388.501.379	68.583.628.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	88.514.415.172	28.637.261.939	194.388.501.379	68.583.628.132
4. Giá vốn hàng bán	11	26	56.172.356.029	21.773.102.086	125.217.578.066	51.455.740.123
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.342.059.143	6.864.159.853	69.170.923.313	17.127.888.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.895.087.734	1.558.826.265	16.258.632.970	50.423.077.667
7. Chi phí tài chính	22	28	1.889.230.776	302.344.853	11.251.037.430	6.623.845.810
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.768.855.715	302.344.853	10.160.684.879	654.739.115
8. Chi phí bán hàng	24		152.371.945	229.679.038	446.041.796	427.813.410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.742.354.924	3.952.885.830	10.278.578.472	13.627.169.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.453.189.232	3.938.076.397	63.453.898.585	46.872.137.136
11. Thu nhập khác	31	29	454.545	28.488.181	378.173.906	143.983.687
12. Chi phí khác	32	30	-	709.526.535	338.188.293	868.783.648
13. Lợi nhuận khác	40		454.545	(681.038.354)	39.985.613	(724.799.961)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.453.643.777	3.257.038.043	63.493.884.198	46.147.337.175
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.268.985.971	1.880.445.194	15.788.437.402	13.051.008.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	365.826.338	(30.932.973)	174.705.217	(248.630.352)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.818.831.468	1.407.525.822	47.530.741.579	33.344.958.653


Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng


Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2012